TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 39 /BC-CTK

Sóc Trăng, ngày 25 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2024 tỉnh Sóc Trăng

Năm 2024 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, là năm đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025. Ngày 19/01/2024 Uỷ ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Chương trình hành động (Chương trình số 01/CTr-UBND) thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh uỷ và Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu điều hành kinh tế - xã hội năm 2024; các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nhân dân tăng cường hoạt động sản xuất, kinh doanh chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024. Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2024 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh tháng 01/2024 ổn định, các địa phương tiếp tục gieo trồng lúa vụ đông xuân, thu hoạch lúa vụ mùa, vụ đông xuân sớm và rau màu các loại; duy trì chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản để chuẩn bị hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng tết Giáp Thìn năm 2024.

1.1. Sản xuất nông nghiệp

a. Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm chủ yếu ước tính tháng 01/2024 là 176.284 ha, tăng 6,47% so với cùng kỳ, bằng 10.710 ha. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa 172.410 ha, chiếm 97,8% tổng diện tích gieo trồng và tăng 6,62% so với cùng kỳ, bằng 10.702 ha.

Hình 1. Diện tích gieo trồng lúa

- Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa có 10.397 ha, giảm 4,67% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 509 ha (do diện tích gieo trồng lúa mùa của thị xã Vĩnh Châu giảm 175 ha (một số diện tích lúa mùachuyển sang trồng màu, nằm trong quy hoạch điện gió, chủ yếu trồng lấy rơm phục vụ trồng màu,…); huyện Mỹ Xuyên giảm 334 ha (một số diện tích tôm lúa năm 2023 có tiến độ thả nuôi tôm chậm nên không kịp gieo trồng lúa). Ước tính diện tích lúa mùa thu hoạch 5.908 ha, sản lượng 33.661 tấn, giảm 29,43% so với cùng kỳ năm trước, bằng 14.039 tấn.

- Vụ lúa đông xuân có diện tích gieo trồng 162.013 ha, tăng 7,43% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 11.211 ha. Hiện nay đã bước vào mùa khô, các ngành chức năng khuyến cáo người dân hạn chế xuống giống lúa vụ 3 (vụ đông xuân muộn) nhằm hạn chế thiệt hại bởi tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn. Diện tích thu hoạch lúa đông xuân 39.640 ha, sản lượng 263.606 tấn, tăng 46,39% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 83.531 tấn (do tiến độ xuống giống lúa vụ đông xuân sớm năm 2023-2024 ở một số địa phương sớm hơn vụ lúa cùng kỳ).

Diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 3.874 ha, chiếm 2,2% tổng diện tích gieo trồng, tăng 0,21% so với cùng kỳ, bằng 08 ha. Một số cây chủ yếu như: Bắp diện tích gieo trồng 157 ha, tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha. Năng suất ước 43,46 tạ/ha, tăng 0,3%, bằng 0,13 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 226 tấn, tăng2,26%, bằng 05 tấn; Khoai lang diện tích gieo trồng 38 ha, giảm 2,56% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 ha. Năng suất bắp ước141,05 tạ/ha, tăng 0,02%, bằng 0,03 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 268 tấn, giảm 2,55% so với cùng kỳ năm trước, bằng 07 tấn; Cây mía diện tích gieo trồng 540 ha, tăng 0,56% so với cùng kỳ năm trước, bằng 03 ha. Năng suất cây mía 860 tạ/ha, tăng 0,16%, bằng 1,41 tạ/ha. Sản lượng mía thu hoạch 25.800 tấn, tăng 1,18%, bằng 300 tấn.

- Rau các loại: diện tích gieo trồng 3.085 ha, tăng0,16% so với cùng kỳ năm trước, bằng 05 ha. Diện tích thu hoạch 2.286 ha, tăng 05 ha so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng 36.789 tấn, tăng 0,23% so với cùng kỳ năm trước, bằng 84 tấn do thời tiết tốt, không ảnh hưởng sâu bệnh. Trong tháng, giá một số loại rau màu củ hành tím giống, ớt, hành lá, khổ qua,…giảm từ 1.000-35.000 đồng/kg, giảm mạnh nhất là củ hành tím giống (giảm 35.000 đồng/kg) do diện tích sản lượng vụ hành giống cuối năm 2023 tăng mạnh.

Cây lâu năm diện tích hiện có 44.309 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.669 ha. Một số loại cây trồng có diện tích khá ổn định và chiếm tỷ trọng tương đối như xoài trên 2,7 ngàn ha, chuối trên 9,2 ngàn ha, chanh trên 2 ngàn ha, bưởi trên 1,7 ngàn ha,.... Một số loại cây ăn quả cho thu hoạch nhiều trong tháng do mùa vụ và chuẩn bị phục vụ nhu cầu tiêu dùng Tết.

Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây chủ yếu: Cây xoài có 2.703 ha, tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha. Sản lượng xoài 2.336 tấn, tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 tấn; Cây chuối diện tích 9.280 ha, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha. Sản lượng chuối 8.920 tấn, tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 03 tấn; Cây thanh long có 81 ha, tăng 1,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 ha. Sản lượng 97 tấn, tăng 1,04% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 tấn; Cam co 1.180 ha, tăng 0,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 03 ha. Sản lượng 1.440 tấn, tăng 0,21% so với cùng kỳ năm trước,

bằng 03 tấn; Bưởi có 1.880 ha, giảm 0,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha; sản lượng 1.325 tấn, tăng 0,61% so với cùng kỳ năm trước, bằng 08 tấn; Cây nhãn diện tích 2.375 ha, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha. Sản lượng nhãn 1.260 tấn, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 tấn; Cây dừa có 8.750 ha, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha. Sản lượng 3.970 tấn, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, bằng 08 tấn.

b. Chăn nuôi

Trong tháng 01 năm 2024 tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, không có dịch bệnh trên gia súc, gia cầm.

- Đàn trâu toàn tỉnh có 2.382 con, tăng 0,08% so với cùng kỳ, bằng 02 con. Số lượng trâu xuất chuồng là 34 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 10,5 tấn.

- Đàn bò toàn tỉnh hiện có 55.610 con, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 con (trong đó, bò sữa 6.745 con, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 05 con). Số lượng bò xuất chuồng là 685 con, tăng 0,29% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 con; sản lượng 150 tấn, tăng 0,52%, bằng 0,78 tấn.Sản lượng sữa 1.180 tấn, giảm 0,25%, bằng 03 tấn.

- Đàn heo thịt hiện có 145.510 con, tăng 0,01% so với cùng kỳ, bằng 10 con. Số con xuất chuồng là 32.810 con, tăng 0,01% so với cùng kỳ, bằng 03 con. Sản lượng 3.291 tấn, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 tấn.

- Đàn gia cầm toàn tỉnh có 6.450 nghìn con, tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 06 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 2.330 tấn, tăng 0,13% so với cùng kỳ năm trước, bằng 03 tấn; sản lượng trứng gia cầm 27.630 nghìn quả, tăng 0,02% so cùng kỳ năm trước, bằng 05 nghìn quả. Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 4.310 nghìn con, chiếm 66,82% tổng đàn, tăng 0,19% so với cùng kỳ năm trước, bằng 08 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 1.605 tấn, tăng 0,12%, bằng 02 tấn. Sản lượng trứng 14.377 nghìn quả, tăng 0,01%, bằng 01 nghìn quả (chủ yếu tăng lượng trứng gà công nghiệp).

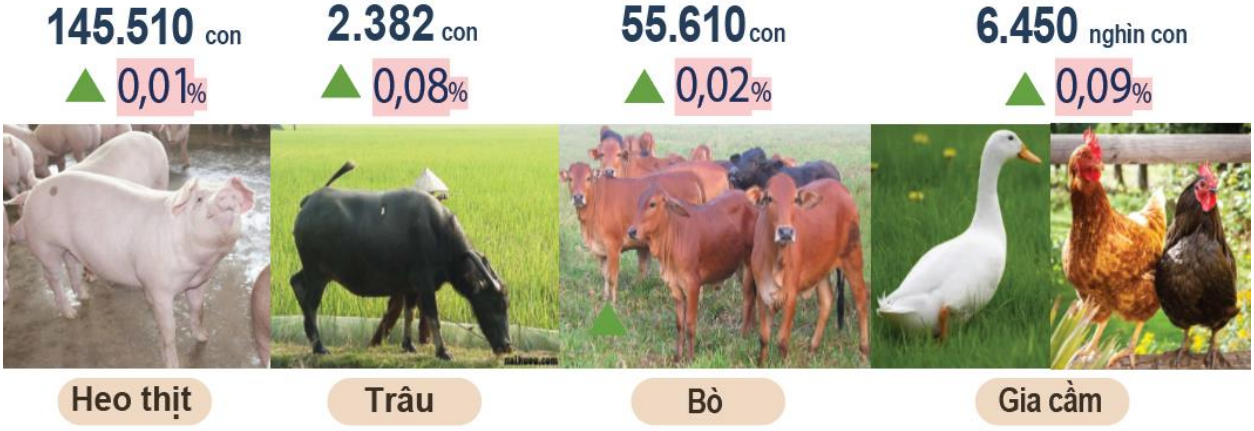

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm tháng 01/2024

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Ước tháng 01/2024, sản lượng gỗ khai thác 5.325 m^3 các loại, tăng 0,09% so với cùng kỳ năm trước, bằng 05 m^3. Sản lượng củi khai thác 4.352 Ste, tăng 0,05% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước 96

nghìn cây, giảm 1,03% so với cùng kỳ năm trước, bằng 01 nghìn cây. Trong tháng 01/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, thiệt hại rừng.

1.3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản tháng 01/2024 ước tính 11.339 tấn, tăng 2,03% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 225 tấn. Chia ra, sản lượng cá ước 6.630 tấn, tăng 1,62% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 106 tấn; Sản lượng tôm ước 3.276 tấn, tăng 3,36% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 106 tấn; Sản lượng thủy sản khác 1.433 tấn, tăng 0,9% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 13 tấn.

- Sản lượng thủy sản khai thác 4.706 tấn, tăng 1,24% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 58 tấn. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 3.635 tấn, tăng 53 tấn; sản lượng thủy sản khai thác nội địa 1.071 tấn, tăng 04 tấn. Sản lượng khai thác biển tháng 01/2023 tăng nhẹ so với tháng cùng kỳ năm trước do thời tiết thuận lợi số lượt tàu khai thác có công suất nhỏ tăng.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6.633 tấn, tăng 2,59% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 168 tấn (trong đó, sản lượng cá 3.530 tấn, tăng 1,88%, bằng 65 tấn; tôm 3.020 tấn, tăng 3,42%, bằng 100 tấn do diện tích thu hoạch tôm tăng so cùng kỳ, chủ yếu thu hoạch các diện tích thả nuôi năm trước chuyển sang).

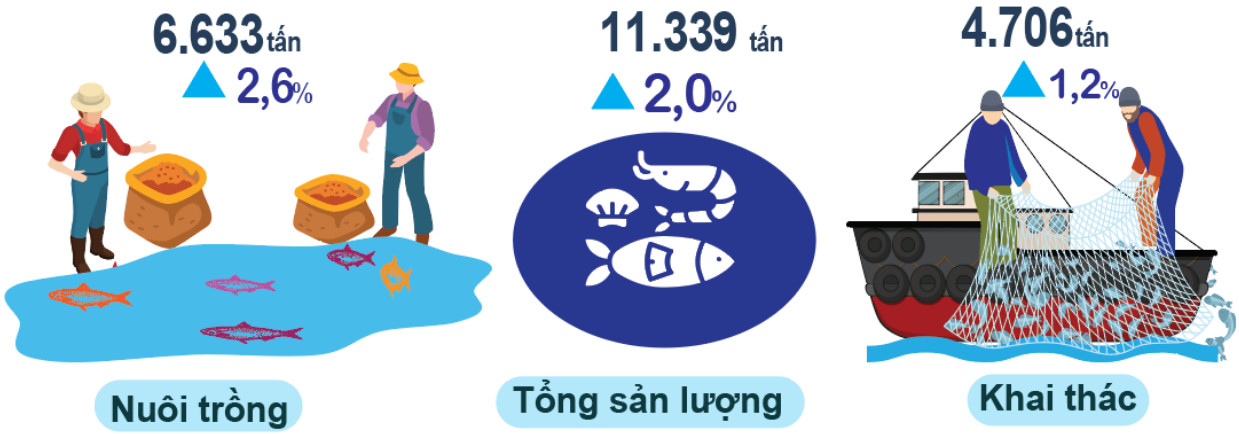

Hình 3. Sản lượng thủy sản tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ

Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 01/2024 là 286 ha, tăng 3,62% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 10 ha (trong đó, diện tích nuôi cá 54 ha, tăng 02 ha ha; diện tích nuôi tôm 190 ha, tăng 07 ha). Diện tích thu hoạch thủy sản ước tháng 01/2024 là 1.468 ha, tăng 2,48% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 36 ha (trong đó, thu hoạch cá 602 ha, tôm 845 ha).

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng 01/2024 là tháng chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đẩy mạnh sản xuất. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước thực hiện tháng 01/2024 tăng khá mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước và giảm so với tháng trước.

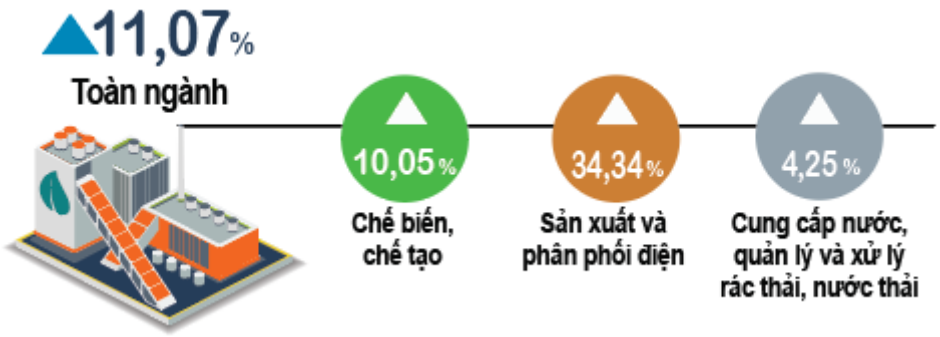

Hình 4. Chỉ số IIP tháng 01 năm 2024 (so với cùng kỳ năm 2023)

Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 01/2024 giảm 10,41% so với tháng trước, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 11,53% (chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản giảm 11,16%; sản xuất đồ uống giảm 16,52%; sản xuất trang phục giảm 21,5%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 25,12%;…); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,67%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,52% so với tháng trước.

So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tháng 01/2024 tăng 11,07% do Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 rơi vào thời điểm cuối tháng 01/2023 nên thời gian hoạt động sản xuất trong tháng cùng kỳ ít và hầu hết các mặt hàng sản xuất phục vụ Tết được tập trung sản xuất nhiều ở các tháng trước Tết. Phân theo ngành công nghiệp, chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,05% (chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 10,09%; sản xuất trang phục tăng 7,32%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 27,67%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 99,58%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6 lần so với tháng cùng kỳ năm trước;…); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 34,34%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,25% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Một số sản phẩm chủ yếu ước thực hiện tháng 01/2024 như: Tôm đông lạnh 5.830 tấn, giảm 11,16% so tháng trước và tăng 10,09% so với cùng kỳ; Bia đóng lon 5,5 triệu lít, giảm 18,36% so tháng trước và tăng 4,88% so với cùng kỳ; Quần áo may sẵn 220 ngàn cái, giảm 31,68% so tháng trước và tăng 4,76% so với cùng kỳ; Gỗ cưa hoặc xẻ 2.247 M^3, tăng 1,6% so tháng trước và tăng 49,22% so với tháng cùng kỳ năm trước; Điện gió 34 triệu KWh, tăng 5,99% so tháng trước và tăng 82,54% so với cùng kỳ; Điện thương phẩm 153 triệu KWh, tăng 1,32% so tháng trước và tăng 20,47% so với cùng kỳ; Nước đá 28.412 tấn, tăng 2,42% so tháng trước và tăng 10,38% so với cùng kỳ; Nước sinh hoạt 2,2 triệu M^3, tăng 0,6% so tháng trước và tăng 7,17% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tháng 01/2024 giảm 20,1% so với tháng trước, chủ yếu do tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến thực phẩm giảm 20,95%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 30,31%;... So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số tiêu thụ giảm 4,83% (trong đó, công nghiệp chế biến

thực phẩm giảm 7,23%; sản xuất đồ uống giảm 3,19%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 10,61%). Một số ngành có chỉ số tiêu thụ ước thực hiện tháng 01/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước như: trang phục tăng 23,59%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 49,24%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 6,8 lần;…

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 01/2024 tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 17,48% so với tháng cùng kỳ, chủ yếu do tồn kho ngành chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 17,61%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 113,27%.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tháng 01/2024 tăng 0,89% so với tháng trước và tăng 7,34% so với tháng cùng kỳ (trong đó, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,22%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,32%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,86%; lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,36%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 6,94%).

3. Vốn đầu tư phát triển

Thực hiện vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước tính tháng 01/2024 là 241,51 tỷ đồng, giảm 71,26% so với tháng 12/2023 và tăng 1,09% so với tháng cùng kỳ năm trước, chủ yếu thực hiện các dự án, công trình chuyển tiếp và một số công trình cấp thiết trên địa bàn để phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024.

Hình 5. Vốn đầu từ thược nguồn vốn ngân sách nhà nước tháng 01 năm 2024 (so với cùng kỳ năm 2023)

- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: Ước thực hiện tháng 01/2024 là 156,63 tỷ đồng, giảm 1,18% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách tỉnh là 43,48 tỷ đồng; vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu là 45,02 tỷ đồng; vốn xổ số kiến thiết là 68,14 tỷ đồng; riêng nguồn vốn khác chưa thực hiện do chưa phân bổ.

- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: Ước thực hiện tháng 01/2024 là 84,88 tỷ đồng, tăng 5,56% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn cân đối ngân sách huyện 43,38 tỷ đồng; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 41,5 tỷ đồng.

Một số công trình/dự án lớn thực hiện trong kỳ như:

- Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1 (2022-2027) là dự án trọng điểm của Trung ương thực hiện trên địa bàn tỉnh, tổng mức đầu tư là 11.961 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, vốn kế hoạch năm 2024 là 1.973,22 tỷ đồng. Dự án có tổng chiều dài khoảng 188,2 km; trong đó, đoạn đi qua tỉnh Sóc Trăng có chiều dài khoảng 58,37 km. Ước giá trị thực hiện tháng 01/2024 là 34 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 1.483,77 tỷ đồng, đạt 12,41% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây, tỉnh Sóc Trăng (2021-2025), có tổng mức vốn đầu tư là 2.000 tỷ đồng, vốn kế hoạch năm 2024 là 264,5 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 01/2024 là 18 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 1.168,7 tỷ đồng, đạt 58,43% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, phường 6, thành phố Sóc Trăng (2021-2024), có tổng mức vốn đầu tư là 580,18 tỷ đồng, vốn kế hoạch năm 2024 là 164,36 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 01/2024 là 17,5 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 147,56 tỷ đồng, đạt 25,43% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phuông; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1), tỉnh Sóc Trăng (2022-2025), có tổng mức vốn đầu tư là 340,16 tỷ đồng, vốn kế hoạch năm 2024 là 45 tỷ đồng, ước thực hiện tháng 01/2024 là 6 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 124,93 tỷ đồng, đạt 36,73% tổng mức đầu tư dự án.

- Dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (2022-2025), có tổng mức vốn đầu tư là 330 tỷ đồng, vốn kế hoạch năm 2024 là 45 tỷ đồng ước thực hiện tháng 01/2024 là 5,7 tỷ đồng; cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo 113,56 tỷ đồng, đạt 34,41% tổng mức đầu tư dự án.

4. Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước tháng 01/2024 là 7.844,6 tỷ đồng, tăng 2,06% so với tháng trước (trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính 4.937,7 tỷ đồng, tăng 1,72%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước tính 1.674,4 tỷ đồng, tăng 2,61%; dịch vụ khác ước tính 1.232,5 tỷ đồng, tăng 2,73%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước thực hiện tháng này tăng so với tháng trước do là tháng cận Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 nên nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí, tiêu dùng hàng hóa tăng, nhất là hàng lương thực, thực phẩm, quần áo, giày dép và một số mặt hàng thiết yếu phục vụ cho đời sống, sinh hoạt. Mặt khác, giá một số loại hàng hóa trong tháng cũng tăng như gạo, xăng, dầu và kim loại quý, góp phần làm cho doanh thu bán lẻ hàng hóa các nhóm hàng này và một số nhóm hàng có liên quan tăng.

So với tháng cùng kỳ năm trước (01/2023), tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 5,31% (mức tăng này không nhiều do Tết Nguyên đán năm trước rơi vào tháng 01/2023 nên doanh thu hoạt động bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tháng cùng kỳ đạt khá cao). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 4,32%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 1,49%, dịch vụ khác tăng 15,64% (nhóm hoạt động xổ số và dịch vụ vệ sinh nhà cửa, cảnh quan tăng cao).

Bảng 1. Doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 01 năm 2024

	Thực hiện tháng 12/2023 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 01/2024 (tỷ đồng)	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	**7.685,9**	**7.844,6**	**+2,06%**	**+5,31%**
Bán lẻ hàng hóa	4.854,5	4.937,7	+1,72%	+4,32%
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	1.631,7	1.674,4	+2,61%	+1,49%
Dịch vụ khác	1.199,7	1.232,5	+2,73%	+15,64%

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa: Ước thực hiện tháng 01/2024 là 4.937,7 tỷ đồng, tăng 1,72% so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng Tết, làm tăng sức mua. Trong 12 nhóm ngành hàng chủ yếu, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 1,96% (do nhu cầu tiêu dùng và giá một số nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng); nhóm hàng may mặc tăng 3,34%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,07% (nhu cầu mua sắm đồ dùng tăng); nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,57% (nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà và giá vật liệu xây dựng tăng); nhóm phương tiện đi lại tăng 1,83%; nhóm xăng dầu các loại tăng 1,23% (giá xăng, dầu tăng); nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 2,93% (giá vàng tăng);.... So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 4,32%.

- Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành: Ước thực hiện tháng 01/2024 là 1.674,4 tỷ đồng, tăng 2,61% so với tháng trước và tăng 1,49% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú ước 17,3 tỷ đồng, so tháng trước tăng 1,17% và so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 15,55%.

+ Doanh thu dịch vụ ăn uống ước 1.654,8 tỷ đồng, so tháng trước tăng 2,63% và so tháng cùng kỳ năm trước tăng 1,36%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác: Ước thực hiện tháng 01/2024 là 1.232,5 tỷ đồng, tăng 2,73% so với tháng trước. Doanh thu dịch vụ trong tháng tăng do

mùa vụ, các hoạt động dịch vụ đều tăng đáp ứng nhu cầu cuối năm. Trong đó: nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản ước 44,6 tỷ đồng, tăng 1%; nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ ước 93,8 tỷ đồng, tăng 2,14%; nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo ước 4,4 tỷ đồng, tăng 2,79%; nhóm dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước 64,6 tỷ đồng, tăng 2,25%; nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí ước 998 tỷ đồng, tăng 2,74%; nhóm dịch vụ khác ước 27 tỷ đồng, tăng 8,81% (chủ yếu ở nhóm dịch vụ khác như cắt tóc,gội đầu, thẩm mỹ,... tăng 13,26%).

So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu các ngành dịch vụ khác tăng 15,64%, chủ yếu do nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí với tỷ trọng chiếm 81% trong tổng doanh thu dịch vụ và với mức tăng 13,36% làm cho doanh thu các ngành dịch vụ có mức tăng trưởng khá cao.

Doanh thu bán buôn hàng hoá: Ước thực hiện tháng 01/2024 là 3.235,4 tỷ đồng, tăng 1,84% so tháng trước (trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm tăng 2,11%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 2,33%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng tăng 1,62%; nhóm xăng dầu các loại tăng 1,48%; nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) tăng 2,63%; nhóm hàng hóa khác tăng 2,71%). So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu bán buôn hàng hóa tăng 18,85%, chủ yếu do 02 nhóm hàng hóa có tỷ trọng doanh thu lớn trong tổng doanh thu bán buôn tăng (nhóm lương thực, thực phẩm tăng 24,61% và nhóm hàng hóa khác tăng 21,86%).

5. Giao thông vận tải

Theo thường lệ, các hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng mạnh ở tháng cận Tết và tháng Tết. Vì vậy, doanh thu, khối lượng vận chuyển, luân chuyển hành khách và hàng hóa trong tháng 01/2024 tăng so với tháng trước do nhu cầu đi lại mua sắm, vận chuyển hàng hóa phục vụ Tết tăng.Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh ước tháng 01/2024 là 217,3 tỷ đồng, tăng 1,39% so với tháng trước và tăng 17,94% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách ước 106,2 tỷ đồng, tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 20,04% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hàng hóa ước 105,7 tỷ đồng, tăng 1,48% so với tháng trước và tăng 15,52% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 4 tỷ đồng, tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 23,22% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Bưu chính, chuyển phát ước 1,3 tỷ đồng, tăng 4,76% so với tháng trước (do dịch vụ bưu chính, chuyển phát ngày càng phát triển, đáp ứng yêu cầu người tiêu dùng, doanh thu tăng) và tăng 36,79% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường bộ: Ước doanh thu thực hiện tháng 01/2024 là 172,3 tỷ đồng, tăng 1,48% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 95,5 tỷ đồng, tăng 1,5%; doanh thu vận tải hàng hóa 76,9 tỷ đồng, tăng 1,47%) và tăng 17,51% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường ven biển và viễn dương: Ước doanh thu thực hiện tháng 01/2024 là 9,6 tỷ đồng, giảm 1,53% so với tháng trước và tăng 32,11% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường thủy nội địa: Ước doanh thu thực hiện tháng 01/2024 là 30 tỷ đồng, tăng 1,51% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 1,23%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 1,52%) và tăng 15,05% so với tháng cùng kỳ năm trước.

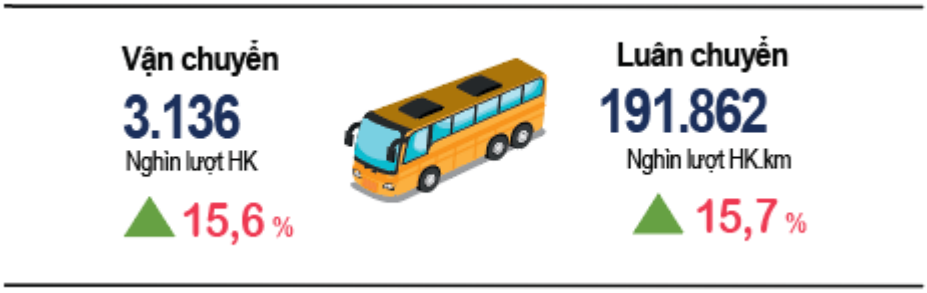

Hình 6. Vận tải hành khách tháng 01 năm 2024 (so với cùng kỳ năm 2023)

- Số lượt hành khách vận chuyển tháng 01/2024 ước đạt 3.136 nghìn hành khách, tăng 1,48% so với tháng trước (trong đó, đường bộ 2.919 nghìn hành khách, tăng 1,53%, đường thủy nội địa 195 nghìn hành khách, tăng 1,04%) và tăng 15,59% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ tăng 16,48%; đường thủy nội địa tăng 2,63%).

- Số lượt hành khách luân chuyển tháng 01/2024 ước tính đạt 191.862 nghìn HK.km, tăng 1,32% so với tháng trước và tăng 15,71% so với tháng cùng kỳ năm trước (trong đó, đường bộ 189.037 nghìn HK.km, tăng 15,63%; đường thủy nội địa 852 nghìn HK.km, tăng 3,78%).

Hình 7. Vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2024 (so với cùng kỳ năm 2023)

- Vận chuyển hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 4.379 nghìn tấn, tăng 1,29% so với tháng trước (trong đó, đường bộ 3.331 nghìn tấn, tăng 1,26%; đường thủy nội địa 1.048 nghìn tấn, tăng 1,38%) và tăng 14,09% so với cùng kỳ năm trước.

- Luân chuyển hàng hóa tháng 01/2024 ước đạt 89.281 nghìn T.km, tăng 1,42% so với tháng trước trước (trong đó, đường bộ 69.588 nghìn T.km, tăng

1,4%; đường thủy nội địa 19.693 nghìn T.km, tăng 1,48%) và tăng 13,62% so với tháng cùng kỳ năm năm trước.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2024 tăng 0,78% so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,77%, nguyên nhân tăng là do giá dịch vụ y tế tăng, giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu, giá vàng, gas, xăng dầu tăng theo giá thế giới;... Mặt khác, tháng 01/2024 là tháng cận Tết Nguyên đán Giáp Thìn, nhu cầu mua sắm một số mặt hàng thiết yếu tăng nên lượng và giá một số mặt hàng tăng (chủ yếu là giá hàng lương thực, đồ uống, may mặc, mũ nón, giày dép,…).

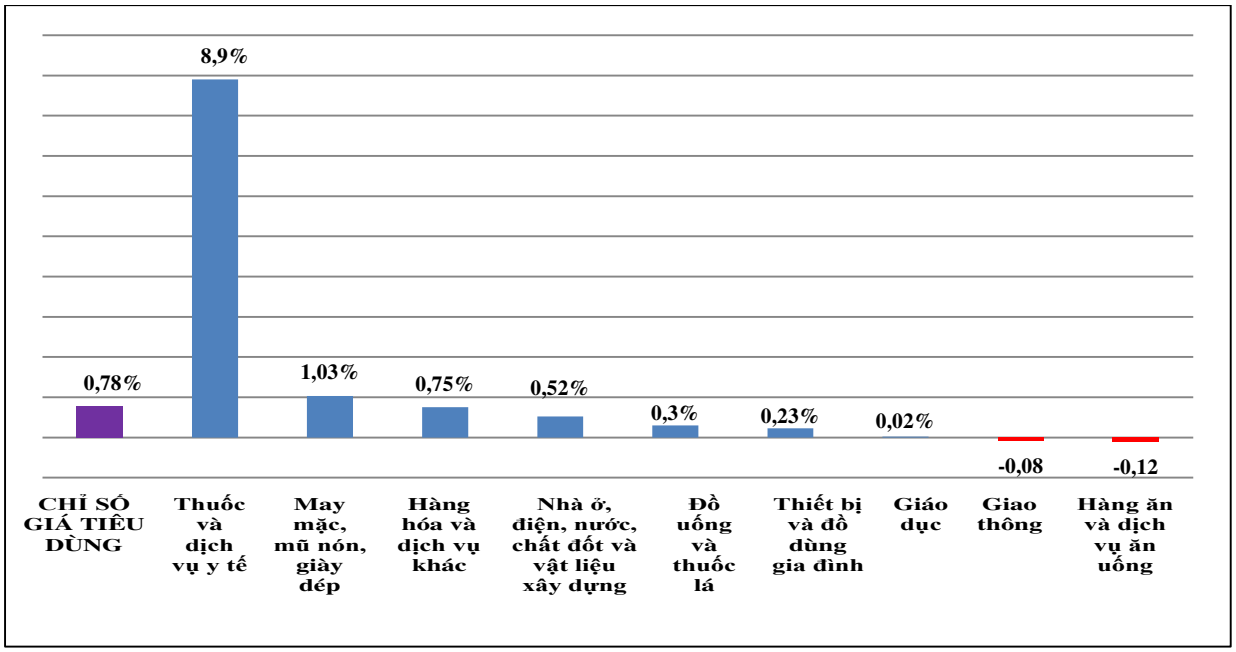

Hình 8. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2024 so với tháng trước

- So với tháng trước: Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh tháng 01/2024 tăng 0,78% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,88%; khu vực nông thôn tăng 0,72%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, có 07 nhóm hàng tăng giá (tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế 8,9% do điều chỉnh giá dịch vụ y tế; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép 1,03%; 05 nhóm tăng còn lại có mức tăng nhẹ từ 0,02% đến dưới 0,75%); 02 nhóm hàng giảm giá (nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,12% chủ yếu do nhóm thực phẩm giảm; nhóm giao thông giảm 0,08% do giá xăng dầu giảm ở đầu tháng báo cáo); 02 nhóm có giá ổn định không tăng giảm so với tháng trước (nhóm bưu chính viễn thông; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch). Biến động giá của một số nhóm hàng chính trong tháng 01/2024 như sau:

(1) Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,12% so với tháng trước (chủ yếu do nhóm thực phẩm giảm 0,94%).

- Chỉ số giá lương thực tăng 3,15% so với tháng trước, chủ yếu do giá gạo các loại, bắp, khoai lang,... tăng, trong đó:

Chỉ số giá nhóm gạo tăng 3,82% (bình quân tăng từ 150 đồng/kg đến 750 đồng/kg). Trong đó, gạo thường tăng 3,9%, gạo ngon tăng 2,93%, nếp tăng 1,3%.

Chỉ số giá các loại bột mì và ngũ cốc như bắp, khoai lang, khoai mì tăng 2,31%; trong đó, giá bắp tăng 0,64%, giá khoai lang tăng 4,09%,...

Chỉ số giá các mặt hàng lương thực chế biến như bún, bánh phở, bánh đa tăng 1,91%;…

- Chỉ số giá thực phẩm giảm 0,94% so với tháng trước,chủ yếu do giá thịt gia súc, gia cầm, trứng các loại, rau củ quả,... giảm. Cụ thể:

Giá thịt gia súc giảm 2,22% so với tháng trước; trong đó, giá thịt heo giảm 2,54% do nguồn cung tăng (trong tháng, giá heo hơi dao động ở mức từ 47.000 đồng/kg - 51.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg - 2.000 đồng/kg so với đầu tháng báo cáo; giá thịt nạc, thịt đùi, tim, cật,… giảm bình quân từ 1.000 đồng/kg đến 4.000 đồng/kg); giá thịt bò giảm 1,14% (giảm bình quân từ 2.000 đồng/kg đến 4.000 đồng/kg).

Giá thịt gia cầm giảm 0,4% so với tháng trước (giá thịt gà giảm 0,92%).

Giá trứng các loại giảm 2,77% so với tháng trước (bình quân giảm từ 1.000 đồng/10 quả đến 2.000 đồng/10 quả).

Giá rau tươi, khô và chế biến giảm 3,85% so tháng trước, chủ yếu do giá một số mặt hàng rau, củ các loại như bắp cải, cà chua, rau muống, đậu que, hành lá, hành củ,… giảm (giá giảm bình quân từ 1.000 đồng/kg đến 13.000 đồng/kg từng loại; trong đó, giá bắp cải giảm 11,08%; cà chua giảm 15,55%; rau muống giảm 3,63%; đỗ quả tươi giảm 8,61%; rau gia vị tươi, khô các loại giảm 9,73%;...).

- Ăn uống ngoài gia đình: Chỉ số giá các nhóm mặt hàng này trong tháng ổn định, giá không tăng giảm so tháng trước.

(2) Đồ uống và thuốc lá: Chỉ số giá mặt hàng này có tăng 0,3% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số loại đồ uống như rượu, bia các loại tăng 0,83% do nhu cầu chuẩn bị cho Tết Nguyên đán.

(3) Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,03% so với tháng trước, do là tháng giáp Tết nên nhu cầu mua sắm tăng, giá cũng tăng tùy theo mặt hàng. Trong đó, giá vải các loại tăng 1%; quần áo may sẵn tăng 1,27%; giày dép tăng 0,46%; dịch vụ may mặc tăng 1,67%;…

(4) Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,52%, chủ yếu do:

Chỉ số giá gas tăng 1,37% so với tháng trước do từ ngày 01/01/2024 giá gas trong nước điều chỉnh tăng 6.000 đồng/bình 12kg theo giá gas thế giới tăng 10 USD/tấn (từ mức 615 USD/tấn lên mức 625 USD/tấn so với tháng 12/2023).

Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,27% so với tháng trước, do giá cát, gạch, sơn tường tăng.

Giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,38% so với tháng trước do nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở tăng trong dịp cuối năm.

Giá nước sinh hoạt và giá điện sinh hoạt tăng lần lượt là 2,47% và 1,21% so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng tăng.

Ở chiều ngược lại, giá dầu hỏa giảm 1,28% so với tháng trước, tương đương mức giảm bình quân 263 đồng/lít do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giảm giá ngày 4/01/2024.

(5) Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,23% so với tháng trước, chủ yếu do giá một số mặt hàng thiết bị, đồ dùng gia đình và dịch vụ trong gia đình tăng; trong đó, giá nhóm thiết bị dùng trong gia đình tăng 0,19%; nhóm đồ dùng trong nhà tăng 0,11%; dịch vụ trong gia đình tăng 4,12% (chủ yếu tiền công thuê người giúp việc tăng).

(6) Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,9% so với tháng trước; trong đó, chỉ số giá thuốc các loại tăng 2,6%; dụng cụ y tế tăng 0,33%; dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú tăng 6,36%; dịch vụ khám chữa bệnh nội trú tăng 13,95%. Nguyên nhân chủ yếu do áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

(7) Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 0,08% so với tháng trước, chủ yếu do trong tháng giá phương tiện đi lại, xăng giảm nhẹ; trong đó:

Giá xe máy giảm 0,11% so với tháng trước, chủ yếu ở khu vực nông thôn.

Giá nhóm nhiên liệu giảm 0,37% chủ yếu do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giảm giá xăng dầu trong nước vào ngày 4/01/2024.

(8) Giáo dục,chỉ số giá nhóm này có tăng so với tháng trước nhưng mức tăng không nhiều (+0,02%) chủ yếu do giá một số mặt hàng văn phòng phẩm khu vực nông thôn tăng; trong đó, giá sản phẩm từ giấy và giá bút viết tăng 0,21%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,37%.

(9) Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,75% so với tháng trước, chủ yếu ở mặt hàng trang sức như nhẫn, dây chuyền bằng vàng do giá vàng trong tháng tăng và giá một số dịch vụ cá nhân như cắt tóc, sơn móng tay,...tăng. Trong đó, giá nhóm đồ dùng cá nhân tăng 1,37% (chủ yếu ở mặt hàng trang sức như nhẫn, dây chuyền bằng vàng tăng 1,63%); dịch vụ về hiếu hỉ tăng 0,53% (chủ yếu ở dịch vụ về hỉ tăng 1,1 %); dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 1,03%.

- So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2024 tăng 3,77% (khu vực thành thị tăng 4,2%; khu vực nông thôn tăng 3,51%), chủ yếu một số mặt hàng lương thực, xăng dầu các loại, vật liệu xây dựng, gas, dầu hỏa, vàng,.. có giá tăng do nhu cầu tiêu dùng lễ, Tết tăng. Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 09 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 02 nhóm giá giảm.

Trong các nhóm hàng có chỉ số giá tăng, thì:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,42% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, nhóm lương thực tăng 27,1% do giá gạo tăng; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 5,56%) chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng, xuất khẩu và tác động tăng giá gạo làm tăng giá một số nhóm hàng liên quan.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá một số loại mặt hàng quần, áo may sẵn tăng.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,83%, chủ yếu do giá vật liệu xây dựng, dịch vụ sửa chữa nhà ở và giá nhà ở thuê tăng (trong đó, giá nhà ở thuê tăng 1,41%; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,02%; giá gas tăng 11,03% và điện sinh hoạt tăng 4,15%).

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,7% do giá một số mặt hàng đồ dùng gia đình tăng.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,15% (chủ yếu tăng ở nhóm dịch vụ y tết 9,81%; nhóm thuốc các loại như thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng; nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt,... tăng 4,41% và nhóm dụng cụ y tế tăng 4,06%).

Nhóm giao thông tăng 0,24% so với cùng kỳ năm trước; tăng chủ yếu ở giá nhóm phụ tùng tăng 2,34%; nhóm bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 2,39%.

Nhóm giáo dục tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng 5,05%.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 5,01% chủ yếu do nhóm dịch vụ văn hóa như phí truyền hình và internet tăng 12,48%; nhóm dịch vụ thể thao tăng 2,27%; nhóm đồ chơi tăng 3,67%,...

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,24%, do giá một số đồ dùng (chủ yếu giá đồ trang sức bằng vàng) và dịch vụ phục vụ cá nhân tăng; trong đó, giá nhóm đồ dùng cá nhân tăng 10,08%, dịch vụ phục vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu tăng 5,36%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 7,87%;…

Hai nhóm có chỉ số giá giảm: (1) Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,14% chủ yếu do giá bia các loại giảm; (2) nhóm bưu chính, viễn thông giảm 1,31% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

6.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

- Chỉ số giá vàng: tăng 2,24% so với tháng trước (bằng 134.599 đồng/chỉ), giá bán ra bình quân 6.130.284 đồng/chỉ. So với cùng kỳ năm trước tăng 15,36%, tương đương mức tăng 816.363 đồng/chỉ.

Chỉ số giá đô la Mỹ: trong tháng, giá USD bình quân là 24.582 đồng/USD, tăng 0,63% so với tháng trước (bằng 153 đồng/USD) và tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước, tương đương 987 đồng/USD.

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Lao động và an sinh xã hội

Trong tháng 01/2024, đã tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 202 lượt người lao động; tổ chức 01 phiên giao dịch việc làm; tiếp nhận và giải quyết 557 hồ sơ đăng ký hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp; cấp lại 01 giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại tỉnh; thẩm định 01 nội quy lao động, tiếp nhận 01 thỏa ước lao động tập thể; tiếp nhận 03 hồ sơ khai báo sử dụng đối tượng kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

Về chính sách người có công với cách mạng: Tiếp nhận, xét duyệt và giải quyết chế độ chính sách cho 41 hồ sơ mai táng phí thuộc đối tượng chính sách người có công; quyết định hưởng chế độ hàng tháng cho 01 trường hợp; quyết định người thờ cúng liệt sĩ 28 trường hợp; chuyển hồ sơ đi tỉnh khác 01 trường hợp; tiếp

nhận hồ sơ tỉnh khác chuyển đến 01 trường hợp; sửa đổi thông tin hồ sơ người có công và thân nhân 11 trường hợp.hỗ trợ sửa chữa 01 căn nhà tình nghĩa tại huyện Mỹ Tú nhân dịp tổ chức Tết Quân -Dân năm 2024 từ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh.

Hoạt động bảo trợ xã hội – giảm nghèo: Công tác bảo đảm an sinh xã hội dịp Tết cho người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn,… được thực hiện hiệu quả, kịp thời. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp Ban Đại diện Hội người cao tuổi tổ chức thành lập đoàn thăm hỏi chúc thọ người cao tuổi tròn 100 tuổi và 90 tuổi; tổ chức cấp phát gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng khác theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc xuất cấp gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho cho tỉnh Sóc Trăng dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024.

7.2. Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ năm học và nhiệm vụ chuyên môn các cấp. Tổ chức thi Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2023 – 2024 với 9 môn thi và 54 thí sinh dự thi vào các ngày 04-05-06/01/2024. Tổ chức Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh (ngày 22-23-24/01/2024). Tổ chức sơ kết học kỳ I năm học 2023 – 2024 các cấp học.

Hướng dẫn các đơn vị tổ chức cho học sinh nghỉ tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024, đồng thời hướng dẫn các đơn vị quán triệt đến viên chức, người lao động và học sinh tổ chức tết an toàn, vui tươi, tiết kiệm, lành mạnh đúng với tinh thần Chỉ thị của Tỉnh ủy và các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh.

7.3. Y tế

Ngành y tế tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công tác khám và điều trị bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng bảo hiểm y tế. Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho đồng bào vùng dân tộc, vùng xa, vùng khó khăn tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt.

Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe; tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh và công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm đảm bảo cho nhân dân an toàn đón tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024.

Giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên toàn tỉnh, cập nhật thông tin ca bệnh từ các bệnh viện, phản hồi thông tin điều tra xác minh giữa các tuyến. Xử lý triệt để các ổ dịch ngay khi phát hiện.

Tính đến ngày 11/01/2024, toàn tỉnh ghi nhận 26 trường hợp mắc sốt xuất huyết, giảm 10 trường hợp so với cùng kỳ năm 2023; riêng bệnh tay chân miệng thì tăng cao, ghi nhận 51 trường hợp, tăng 33 trường hợp so với cùng kỳ năm 2023. Các bệnh sốt rét, sởi, dại và một số bệnh dịch khác chưa ghi nhận trường hợp mắc. Trong tháng, không phát sinh vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

7.4. Văn hóa, thể dục thể thao

Lĩnh vực văn hóa: Tiếp tục duy trì công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc. Tổ chức trao tiền hỗ trợ đóng mới ghe Ngo cho 04 chùa với tổng kinh phí hơn 1,5 tỷ đồng từ nguồn kinh phí Dự án 6. Tiếp tục sưu tầm hiện vật thuộc Dự

án 6 "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch" trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện 42m^2 panô, 05 băng rôn, 70m^2 hiflex phục vụ Mừng Đảng – Mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024; Hội Báo Xuân 2024. Xây dựng 05 chương trình văn nghệ phục vụ 05 buổi. Phục vụ Tết Quân Dân tại huyện Châu Thành, huyện Mỹ Tú và phục vụ lễ kỷ niệm 20 năm thành lập huyện Ngã Năm.

Lĩnh vực thể dục thể thao: Xây dựng Kế hoạch tổ chức, đăng cai và tham dự các giải thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao năm 2024. Tập trung đội tuyển các môn thể thao quốc gia năm 2024 và triệu tập vận động viên đội tuyển, năng khiếu các môn thể thao tỉnh Sóc Trăng năm 2024. Ban hành Kế hoạch tổ chức Hội diễn Lân - Võ thuật xuân Giáp Thìn năm 2024.

7.5. Tình hình tai nạn giao thông và cháy nổ

Theo dữ liệu báo cáo của Ban An toàn giao thông tỉnh Sóc Trăng (từ ngày 15/12/2023 -14/01/2024) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm chết 10 người, bị thương 27 người. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giao thông tăng 13 vụ, số người chết giảm 01 người, số người bị thương tăng 17 người. Trong tháng, đã thực hiện tuần tra 56 lượt (đường bộ 34 lượt, đường thủy 22 lượt), tổng kiểm tra 212 trường hợp, xử phạt vi phạm hành chính 05 trường hợp, số tiền xử phạt hơn 14 triệu đồng. Trong tháng 01/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ việc cháy nổ./.

Nơi nhận:
- TCTK (Vụ TK Tổng hợp và PBTTTK);
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Sóc Trăng;
- CTK các tỉnh, thành phố khu vực ĐBSCL;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Cơ quan Thông tấn, báo chíđóng trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc thuộc Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Phần mềm quản lý tài liệu;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH SÓC TRĂNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Dương Hoàng Sals

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	**161.708**	**172.410**	**106,62**
Lúa đông xuân	150.802	162.013	107,43
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	10.906	10.397	95,33
Các loại cây khác			
Trong đó:			
Ngô	155	157	101,29
Khoai lang	39	38	97,44
Mía	537	540	100,56
Đậu tương	1	1	100,00
Lạc	17,7	18,0	101,69
Rau, đậu các loại	3.116	3.120	100,13

2. Nuôi trồng thủy sản

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 01/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024	Ước tính tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản (Ha)	**-**	**286**	**286**	**103,62**	**103,62**
Tôm sú	-	50	50	104,17	104,17
Tôm thẻ chân trắng	-	140	140	103,70	103,70
Cá các loại	-	54	54	103,85	103,85
Tr.đó: Cá tra	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	-	42	42	102,44	102,44
II. Sản lượng thuỷ sản (tấn)	**-**	**11.339**	**11.339**	**102,03**	**102,03**
Cá	-	6.630	6.630	99,24	99,24
Tôm	-	3.276	3.276	96,91	96,91
Thủy sản khác	-	1.433	1.433	99,25	99,25
1. Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**-**	**6.633**	**6.633**	**102,59**	**102,59**
Cá	-	3.530	3.530	101,88	101,88
Tr.đó: Cá tra	-	520	520	100,97	100,97
Tôm	-	3.020	3.020	103,42	103,42
Trong đó: Tôm sú	-	1.300	1.300	104,00	104,00
Tôm thẻ chân trắng	-	1.720	1.720	102,99	102,99
Thủy sản khác	-	82,5	82,5	103,13	103,13
2. Sản lượng thuỷ sản khai thác	**-**	**4.706**	**4.706**	**101,24**	**101,24**
Khai thác biển	**-**	**3.635**	**3.635**	**101,49**	**101,49**
Cá	-	2.820	2.820	101,39	101,39
Tôm	-	255	255	102,61	102,61
Thủy sản khác	-	560	560	101,46	101,46
Khai thác nội địa	**-**	**1.071**	**1.071**	**100,42**	**100,42**
Cá	-	280	280	100,79	100,79
Tôm	-	1	1	101	101
Thủy sản khác	-	790	790	100,28	100,28

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính tháng 01/2024 so với tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	-	**89,59**	**111,07**	**111,07**
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	**88,47**	**110,05**	**110,05**
Sản xuất chế biến thực phẩm	-	88,91	110,05	110,05
Sản xuất đồ uống	-	83,48	95,49	95,49
Sản xuất trang phục	-	78,50	107,32	107,32
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	-	109,55	127,67	127,67
In, sao chép bản ghi các loại	-	74,88	91,18	91,18
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	82,60	705,88	705,88
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	73,23	71,74	71,74
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	90,73	199,58	199,58
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	103,63	89,05	89,05
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	-	100,28	120,54	120,54
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	101,23	81,35	81,35
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và tbị	-	99,20	130,13	130,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	**102,67**	**134,34**	**134,34**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	**100,52**	**104,25**	**104,25**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	-	100,60	107,17	107,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	100,30	97,17	97,17

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tôm đông lạnh	Tấn	6.563	5.830	5.830	110,09	110,09
Bia đóng lon	1000 lít	6.737	5.500	5.500	105	104,88
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	322	220	220	104,76	104,76
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M^3	2.212	2.247	2.247	149,22	149,22
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	381	265	265	134,34	134,34
Phân vi sinh	Tấn	3.632	3.000	3.000	705,88	705,88
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	4.594	3.364	3.364	71,74	71,74
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.853	1.681	1.681	199,58	199,58
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.807	4.872	4.872	147,52	147,52
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M^3	4.420	4.605	4.605	81,34	81,34
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	9	10	10	-	-
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M^2	1.737	1.822	1.822	160,67	160,67
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	86	87	87	290,00	290,00
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	123	123	123	102,61	102,61
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.386	1.415	1.415	167,81	167,81
Điện gió	Triệu KWh	32	34	34	182,54	182,54
Điện thương phẩm	Triệu KWh	151	153	153	120,47	120,47
Nước đá	Tấn	27.742	28.412	28.412	110,38	110,38
Nước không uống được	1000 m^3	2.184	2.197	2.197	107,17	107,17
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.877	5.895	5.895	97,17	97,17

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 01/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**840.442**	**241.514**	**241.514**	**4,11**	**101,09**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**783.114**	**156.631**	**156.631**	**3,30**	**98,82**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	128.050	43.477	43.477	5,76	103,98
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	7.198	5.045	5.045	2,29	103,02
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	430.354	45.016	45.016	1,81	105,78
Vốn nước ngoài (ODA)	25.381	-	-	-	
Xổ số kiến thiết	96.025	68.138	68.138	4,74	105,13
Vốn khác	103.304	-	-		-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**57.328**	**84.883**	**84.883**	**7,52**	**105,56**
Vốn cân đối ngân sách huyện	25.216	43.380	43.380	8,81	105,71
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	7.460	9.986	9.986	5,55	100,59
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	32.112	41.503	41.503	6,56	105,40
Vốn khác	-	-	-		
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024	Tháng 01/2024 với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**4.854.451**	**4.937.740**	**4.937.740**	**104,32**	**104,32**
Lương thực, thực phẩm	3.533.124	3.602.453	3.602.453	104,64	104,64
Hàng may mặc	28.213	29.156	29.156	102,09	102,09
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	112.024	113.224	113.224	107,30	107,30
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	158.234	153.533	153.533	106,60	106,60
Gỗ và vật liệu xây dựng	202.045	203.187	203.187	103,02	103,02
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3.012	3.065	3.065	100,96	100,96
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	102.362	104.235	104.235	104,38	104,38
Xăng, dầu các loại	267.143	270.432	270.432	104,50	104,50
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	32.512	33.025	33.025	107,99	107,99
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	225.365	231.973	231.973	100,48	100,48
Hàng hóa khác	164.874	166.923	166.923	100,52	100,52
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25.543	26.534	26.534	103,12	103,12

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 12/2023	Ước tính tháng 01/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**1.629.479**	**1.672.045**	**1.672.045**	**101,49**	**101,49**
Dịch vụ lưu trú	17.056	17.256	17.256	115,55	115,55
Dịch vụ ăn uống	1.612.423	1.654.789	1.654.789	101,36	101,36
Du lịch lữ hành	**2.234**	**2.310**	**2.310**	**100,22**	**100,22**
Dịch vụ khác	**1.199.703**	**1.232.464**	**1.232.464**	**115,64**	**115,64**

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 01/2024 so với:				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**115,88**	**103,77**	**100,78**	**100,78**	**103,77**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,14	104,42	99,88	99,88	104,42
Trong đó:					
Lương thực	154,03	127,10	103,15	103,15	127,10
Thực phẩm	112,24	99,22	99,06	99,06	99,22
Ăn uống ngoài gia đình	132,41	105,56	100,00	100,00	105,56
Đồ uống và thuốc lá	109,93	99,86	100,30	100,30	99,86
May mặc, mũ nón và giày dép	110,28	103,64	101,03	101,03	103,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,71	102,83	100,52	100,52	102,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,80	102,70	100,23	100,23	102,70
Thuốc và dịch vụ y tế	110,94	109,15	108,90	108,90	109,15
Trong đó: Dịch vụ y tế	111,97	109,81	109,81	109,81	109,81
Giao thông	109,98	100,24	99,92	99,92	100,24
Bưu chính viễn thông	96,83	98,69	100,00	100,00	98,69
Giáo dục	107,47	101,29	100,02	100,02	101,29
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	106,90	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,38	105,01	100,00	100,00	105,01
Hàng hóa và dịch vụ khác	119,88	108,24	100,75	100,75	108,24
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**159,81**	**115,36**	**102,24**	**102,24**	**115,36**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**105,70**	**104,18**	**100,63**	**100,63**	**104,18**

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 01/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 11/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	**217.264**	**217.264**	**101,39**	**117,94**	**117,94**
Vận tải hành khách	**106.226**	**106.226**	**101,22**	**120,04**	**120,04**
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	9.615	9.615	98,47	132,11	132,11
Đường thủy nội địa	1.150	1.150	101,23	105,22	105,22
Đường bộ	95.461	95.461	101,50	119,14	119,14
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	**105.695**	**105.695**	**101,48**	**115,52**	**115,52**
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	-	-			
Đường thủy nội địa	28.829	28.829	101,52	115,48	115,48
Đường bộ	76.866	76.866	101,47	115,53	115,53
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**5.343**	**5.343**	**103,05**	**126,31**	**126,31**
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	4.023	4.023	102,50	123,22	123,22
Bưu chính, chuyển phát	1.320	1.320	104,76	136,79	136,79

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 01/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**3.136**	**3.136**	**101,48**	**115,59**	**115,59**
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	22	22	98,65	129,41	129,41
Đường thủy nội địa	195	195	101,04	102,63	102,63
Đường bộ	2.919	2.919	101,53	116,48	116,48
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**191.862**	**191.862**	**101,32**	**115,71**	**115,71**
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	1.973	1.973	98,60	130,81	130,81
Đường thủy nội địa	852	852	101,43	103,78	103,78
Đường bộ	189.037	189.037	101,35	115,63	115,63
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**4.379**	**4.379**	**101,29**	**114,09**	**114,09**
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	-	-			
Đường thủy nội địa	1.048	1.048	101,38	113,50	113,50
Đường bộ	3.331	3.331	101,26	114,28	114,28
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**89.281**	**89.281**	**101,42**	**113,62**	**113,62**
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	-	-			
Đường thủy nội địa	19.693	19.693	101,48	112,31	112,31
Đường bộ	69.588	69.588	101,40	114,00	114,00
Hàng không	-	-			

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 01/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024	Tháng 01/2024 so với kỳ trước (%)	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	27	27	192,86	192,86	192,86
Đường bộ	27	27	192,86	192,86	192,86
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	10	10	111,11	90,91	90,91
Đường bộ	10	10	111,11	90,91	90,91
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	27	27	245,45	270,00	270,00
Đường bộ	27	27	245,45	270,00	270,00
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	-			
Số người chết (Người)	-	-			
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	-			

Số liệu từ ngày 15/12/2023 - 14/01/2024

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SÓC TRĂNG

THÁNG MỘT NĂM 2024

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

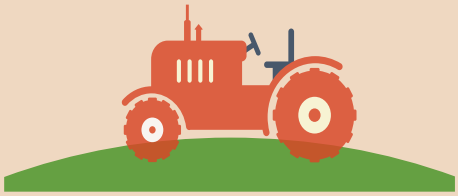

Gieo trồng lúa và hoa màu
(Ha; so cùng kỳ năm trước)

Lúa Đông Xuân	Lúa mùa
162.013	10.397
▲ 7,4%	▼ 4,7%

Bắp	Lạc	Mía	Khoai lang	Rau, đậu
157	18	540	38	3.120
▲ 1,3%	▲ 1,7%	▲ 0,6%	▼ 2,6%	▲ 0,1%

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 01/2024 so với cùng thời điểm năm trước

Heo thịt	Gia cầm	Trâu	Bò
▲ 0,01%	▲ 0,09%	▲ 0,08%	▲ 0,02%

Sản lượng thủy sản tháng 01/2024 so với cùng thời kỳ năm trước

Nuôi trồng	TỔNG SỐ	Khai thác
6.633 tấn	11.339 tấn	4.706 tấn
▲ 2,6%	▲ 2,0%	▲ 1,2%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 01 NĂM 2024

Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước

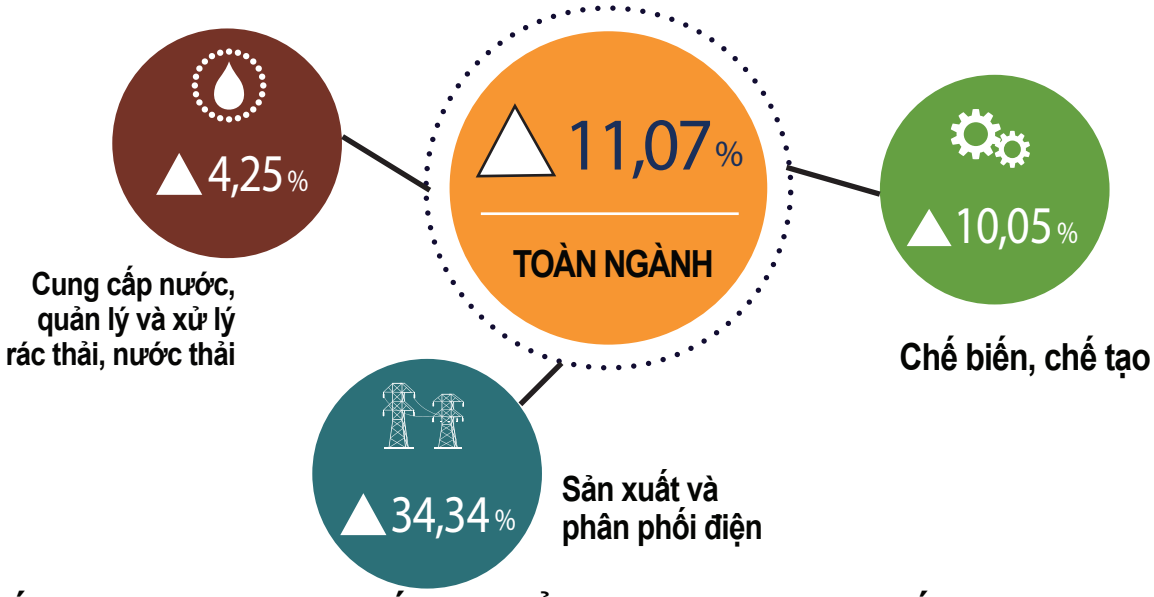

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Bia lon ▲ 4,9 %

Tôm đông lạnh ▲ 10,9 %

Quần áo may sẵn ▲ 4,8 %

Điện thương phẩm ▲ 20,5 %

Nước sinh hoạt ▲ 7,2 %

Bê tông tươi ▼ 18,7 %

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC tháng 01 năm 2024

TỔNG SỐ

241,5 Tỷ đồng ▲ 1,1 %

Cấp tỉnh

156,6 Tỷ đồng ▼ 1,2 %

Cấp huyện

84,9 Tỷ đồng ▲ 5,6 %

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG THÁNG 01 NĂM 2024

Bán lẻ hàng hóa	Lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
4.937,7 tỷ đồng	1.672,1 tỷ đồng	2,3 tỷ đồng	1.232,5,2 tỷ đồng
▲ 4,3 %	▲ 1,5 %	▲ 0,2 %	▲ 15,6 %

TỔNG SỐ | 7.844,6 tỷ đồng ▲ 5,3 %

CHỈ SỐ GIÁ
tháng 01 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước - %

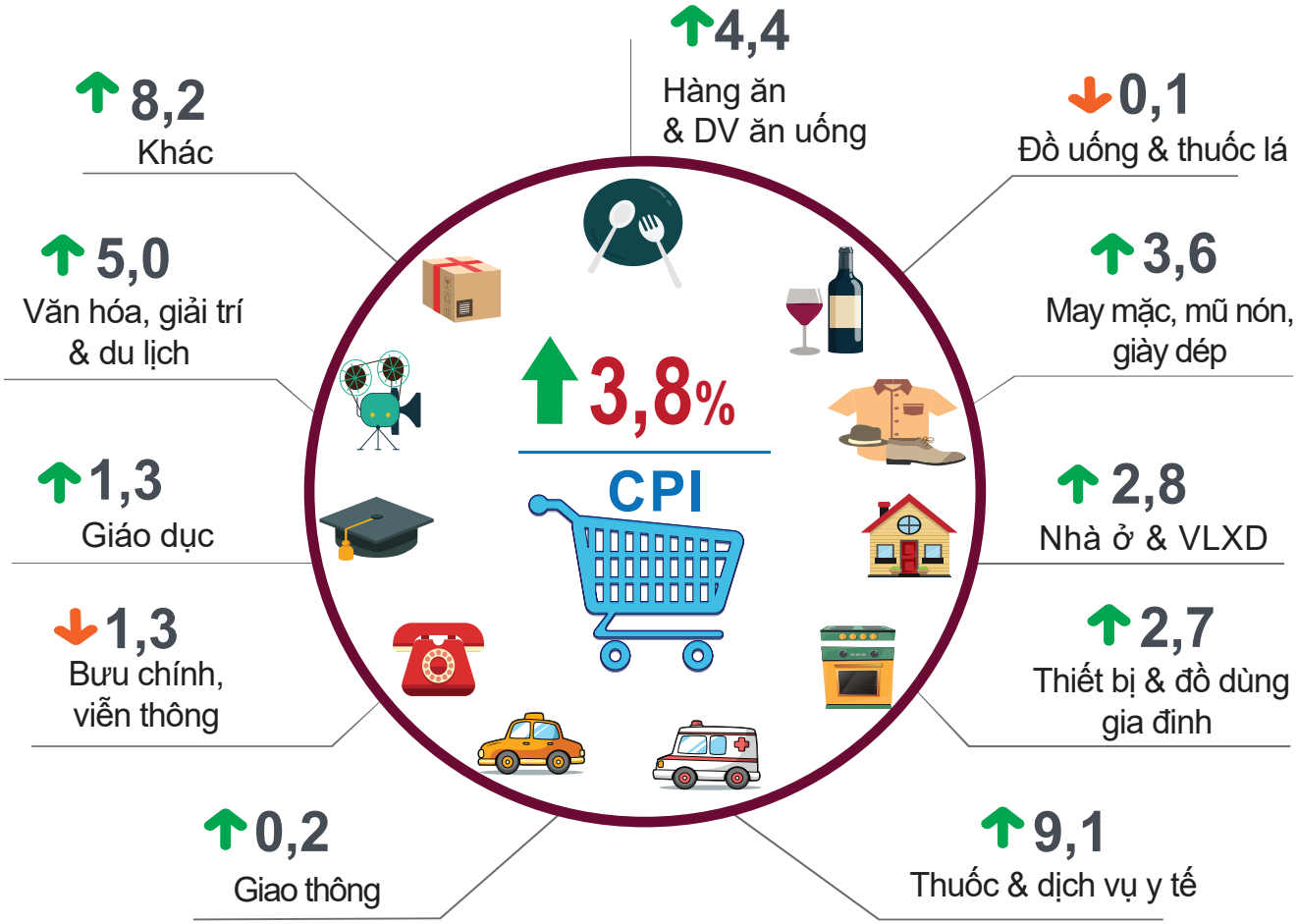

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA THÁNG 01 NĂM 2024

Vận tải hành khách

Vận chuyển

3.136 Nghìn lượt HK

▲ 15,6 %

▲ 15,7%

Luân chuyển

191.862 Nghìn lượt HK.km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

4.379 Nghìn tấn

▲ 14,1 %

▲ 13,6 %

Luân chuyển

89.281 Nghìn tấn.km

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2024

DỊCH BỆNH *(Tính đến ngày 11/01/2024)*

Sốt xuất huyết

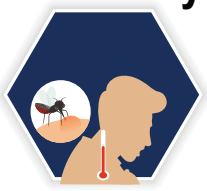

26 trường hợp

▼ 10 trường hợp

Tay chân miệng

51 trường hợp

▲ 33 trường hợp

TAI NẠN GIAO THÔNG *(Từ ngày 15/12/2023-14/012024) - so với cùng kỳ năm trước*

27 Vụ tai nạn giao thông

▲ 13 vụ

27 Người bị thương

▲ 17 người

10 Người chết
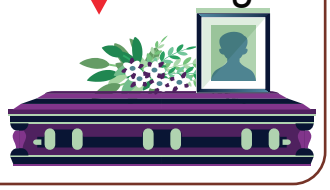
▼ 01 người